



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03/04/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 319.999.690.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 319.999.690.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 258.3878092
- Fax: (84) 258.3878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 53 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Quang Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Phạm Sỹ Hùng | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Ông Vũ Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 18/04/2018 |
| • Bà Đinh Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thư | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Mai Huy Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2013 |
| • Ông Lê Kỳ Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Bạch Đức Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Trần Quang Hiện | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/04/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |
| • Ông Nghiêm Nguyên Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2017 |
| | | Miễn nhiệm ngày 18/04/2018 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 28 tháng 01 năm 2019



AAC AUDITING AND ACCOUNTING CO., LTD

AN INDEPENDENT MEMBER OF PRIMEGLOBAL

AUDITING ACCOUNTING AND FINANCE SPECIALITY

Head Office: Lot 78 - 80, April 30th Street, Hai Chau District, Da Nang City

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: ~~027~~2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/01/2019, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

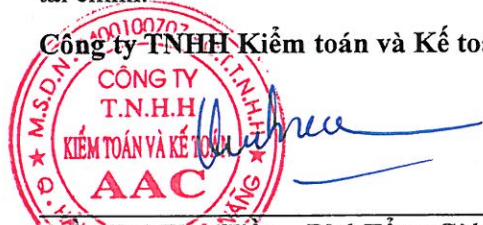
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Handwritten signature of Lê Vinh Hà

Lê Vinh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.153.591.008	99.359.869.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.883.106.689	32.543.671.948
1. Tiền	111	5	2.383.106.689	1.043.671.948
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	10.500.000.000	31.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	45.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.680.885.451	64.571.509.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	13.804.637.401	23.866.651.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	411.172.400	3.970.052.400
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	50.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	6.465.075.650	6.734.805.595
IV. Hàng tồn kho	140	12	2.525.601.324	2.237.802.354
1. Hàng tồn kho	141		2.525.601.324	2.237.802.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.997.544	6.884.772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17a	11.039.975	6.884.772
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		52.957.569	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.586.855.364	281.178.247.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		95.092.390.691	109.254.509.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	84.594.056.462	98.602.075.609
- Nguyên giá	222		385.922.911.441	385.922.911.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.328.854.979)	(287.320.835.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	10.498.334.229	10.652.434.250
- Nguyên giá	228		11.171.258.705	11.171.258.705
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(672.924.476)	(518.824.455)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		213.077.459	181.818.182
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	213.077.459	181.818.182
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		168.850.000.000	168.850.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	168.850.000.000	168.850.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.431.387.214	2.891.919.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17b	3.957.233.332	413.376.797
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	18	2.474.153.882	2.478.543.060
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		401.740.446.372	380.538.116.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.067.645.016	60.105.557.943
I. Nợ ngắn hạn	310		21.624.481.094	27.580.752.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		127.480.000	13.205.450
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	3.700.476.103	7.086.251.931
3. Phải trả người lao động	314		878.441.700	872.433.800
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.983.937.501	3.487.145.762
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.866.529.189	3.721.115.067
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	5.811.250.000	5.683.750.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.256.366.601	6.716.850.576
II. Nợ dài hạn	330		27.443.163.922	32.524.805.357
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	27.443.163.922	32.524.805.357
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		352.672.801.356	320.432.559.009
I. Vốn chủ sở hữu	410		352.672.801.356	320.432.559.009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	319.999.690.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		319.999.690.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	-	49.864.750
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	4.970.361.408	16.209.725.778
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	5.147.610.871	15.384.975.286
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	22.555.139.077	88.787.993.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		188.303.195	27.416.935.594
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.366.835.882	61.371.057.601
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		401.740.446.372	380.538.116.952



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	149.867.217.598	194.437.991.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		149.867.217.598	194.437.991.732
4. Giá vốn hàng bán	11	25	43.648.839.917	50.011.943.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>106.218.377.681</u>	<u>144.426.048.261</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	8.866.945.953	6.968.494.885
7. Chi phí tài chính	22	27	1.446.254.902	927.646.813
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		628.521.337	927.021.813
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	8.367.908.574	9.673.207.478
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>105.271.160.158</u>	<u>140.793.688.855</u>
11. Thu nhập khác	31		-	361.169.511
12. Chi phí khác	32		61.311.901	9.241.508
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(61.311.901)</u>	<u>351.928.003</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>105.209.848.257</u>	<u>141.145.616.858</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.957.136.575	7.495.355.155
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>99.252.711.682</u>	<u>133.650.261.703</u>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		105.209.848.257	141.145.616.858
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13, 14	14.162.119.168	14.213.532.469
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26	729.608.565	(109.239.327)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.866.945.953)	(6.848.738.422)
- Chi phí lãi vay	06	27	628.521.337	927.021.813
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		111.863.151.374	149.328.193.391
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.512.586.590	22.488.293.476
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12	(283.409.792)	471.244.074
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.996.596.004)	2.293.319.576
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	17	(3.548.011.738)	1.345.611.840
- Tiền lãi vay đã trả	14		(631.104.337)	(948.225.181)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(6.628.365.088)	(7.358.633.510)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.472.984.310)	(5.219.526.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.815.266.695	162.400.277.666
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(31.259.277)	(1.951.200.727)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.000.000.000)	(30.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.192.026.323	1.758.403.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.839.232.954)	(30.192.797.305)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.683.750.000)	(22.764.338.647)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.952.849.000)	(102.199.164.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.636.599.000)	(124.963.503.047)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(19.660.565.259)	7.243.977.314
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	32.543.671.948	25.299.694.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	12.883.106.689	32.543.671.948



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03/04/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 06 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krong Rou)	10 - 20

Nhà máy thủy điện Ea Krong Rou đi vào hoạt động từ tháng 6/2007 với tổng nguyên giá đầu tư 372.804.860.639 đồng. Từ trước năm 2015, Công ty đã thực hiện khấu hao các TSCĐ của nhà máy theo khung từ 9 đến 18 năm (tùy theo từng loại tài sản). Đến 31/12/2014, giá trị còn lại của Nhà máy là 135.061.870.449 đồng. Như vậy, sau gần 8 năm hoạt động, Công ty đã khấu hao đến 63,77% giá trị của Nhà máy. Từ năm 2015, Ban điều hành quyết định điều chỉnh tăng thời gian khấu hao các tài sản thuộc Nhà máy (theo khung từ 10 đến 20 năm tùy loại tài sản) do nhận thấy các thiết bị được bảo dưỡng thường xuyên, vận hành ổn định và thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này có thể kéo dài hơn nhiều so với ước tính trước đây.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí bảo dưỡng đường điện: Được xác định theo hợp đồng đã ký với Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa;
- Chi phí hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, chi phí tổ chức Đại hội cổ đông, thù lao, thường Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát xác định theo Nghị quyết Đại hội cổ đông;
- Chi phí khác: Được xác định dựa trên giá trị Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNG ROU/EVN CPC - MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/05/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krong Rou như sau:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm (2007-2008);
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021);
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010);
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.

- Tiền thuê đất.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krong Rou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	160.894.979	165.328.945
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.222.211.710	878.343.003
Cộng	2.383.106.689	1.043.671.948

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	10.500.000.000	31.500.000.000
Cộng	10.500.000.000	31.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng (*)	45.000.000.000	-
Cộng	45.000.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Nha Trang; Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang; Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Công ty đánh giá không có rủi ro suy giảm giá trị nào với khoản mục này.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Bên liên quan)	13.804.637.401	23.866.651.985
	13.804.637.401	23.866.651.985

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Cty TNHH TM & DV Thanh An	-	3.511.200.000
Cty CP Tư vấn XD Điện 4	400.172.400	400.172.400
Các đối tượng khác	11.000.000	58.680.000
Cộng	411.172.400	3.970.052.400

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Thủy điện Trà Xom (Bên liên quan)	50.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	30.000.000.000

Cho Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom vay theo các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng vay số 01/HĐVV/ĐMT-TX ngày 01/03/2017 số tiền cho vay 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 20 tháng kể từ thời điểm 01/03/2017; Lãi suất trong hạn: 7,2%/năm (lãi quá hạn tương ứng 150% lãi vay trong hạn). Ngày 22/12/2018, Công ty đã ký phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐVV/ĐMT-TX gia hạn thời gian vay của hợp đồng gốc đến ngày 31/12/2019.
- Hợp đồng vay số 09/HĐVV/ĐMT-TX ngày 29/10/2018 số tiền cho vay 5.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ thời điểm 31/10/2018; Lãi suất trong hạn: 6,6%/năm (lãi quá hạn tương ứng 150% lãi vay trong hạn).
- Hợp đồng vay số 11/HĐVV/ĐMT-TX ngày 25/12/2018 số tiền cho vay 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ thời điểm 26/12/2018; Lãi suất trong hạn: 6,8%/năm (lãi quá hạn tương ứng 150% lãi vay trong hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện Trà Xom				
(Bên liên quan vay)	4.479.250.337	-	6.236.166.667	-
- Phải thu về lãi vay	4.479.250.337	-	2.859.166.667	-
- Phải thu về cổ tức	-	-	3.377.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.568.835.960	-	137.000.000	-
Tạm ứng	317.676.226	-	270.215.301	-
Phải thu khác	99.313.127	-	91.423.627	-
Cộng	6.465.075.650	-	6.734.805.595	-

12. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.490.860.076	-	2.190.946.106	-
Công cụ, dụng cụ	34.741.248	-	46.856.248	-
Cộng	2.525.601.324	-	2.237.802.354	-

Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại 31/12/2018;

Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển kém chất lượng tại ngày 31/12/2018.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.681.201.981	3.623.518.409	4.998.949.513	1.814.380.899	372.804.860.639	385.922.911.441
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.681.201.981	3.623.518.409	4.998.949.513	1.814.380.899	372.804.860.639	385.922.911.441
Khấu hao						
Số đầu năm	2.559.101.981	3.607.159.561	2.470.199.513	355.180.916	278.329.193.861	287.320.835.832
Khấu hao trong năm	48.840.000	27.250.000	297.500.000	215.936.120	13.418.493.027	14.008.019.147
Trình bày lại	-	(19.974.485)	-	19.974.485	-	-
Số cuối năm	2.607.941.981	3.614.435.076	2.767.699.513	591.091.521	291.747.686.888	301.328.854.979
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	122.100.000	16.358.848	2.528.750.000	1.459.199.983	94.475.666.778	98.602.075.609
Số cuối năm	73.260.000	9.083.333	2.231.250.000	1.223.289.378	81.057.173.751	84.594.056.462

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2018: là 81.057.173.751 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018 là 13.039.902.503 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	329.454.545	11.171.258.705
Mua trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	8.717.871.300	2.123.932.860	329.454.545	11.171.258.705
Khấu hao				
Số đầu năm	-	424.786.572	94.037.883	518.824.455
Khấu hao trong năm	-	47.198.508	106.901.513	154.100.021
Số cuối năm	-	471.985.080	200.939.396	672.924.476
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.717.871.300	1.699.146.288	235.416.662	10.652.434.250
Số cuối năm	8.717.871.300	1.651.947.780	128.515.149	10.498.334.229

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1 m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện Ea Krong Rou.

Không có TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2018.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Dự án nhà máy điện mặt trời Ea Krong Rou	213.077.459	181.818.182
Cộng	213.077.459	181.818.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty con

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2018		01/01/2018	
		Số lượng cổ phiếu	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	64,94%	16.885.000	-	16.885.000	-
Cộng		168.850.000.000	-	168.850.000.000	-

- Báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.
- Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.039.975	6.884.772
Cộng	11.039.975	6.884.772

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	277.888.922	209.710.132
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.679.344.410	203.666.665
Cộng	3.957.233.332	413.376.797

18. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Thiết bị, phụ tùng thay thế cho nhà máy thủy điện	2.474.153.882	2.478.543.060
Cộng	2.474.153.882	2.478.543.060

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	-	1.970.730.057	13.971.781.597	14.812.841.403	-	1.129.670.251
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.076.663.361	5.957.136.575	6.628.365.088	-	1.405.434.848
Thuế thu nhập cá nhân	-	110.690.630	3.150.204.149	3.313.852.348	52.957.569	-
Thuế tài nguyên	-	1.639.189.955	9.935.162.837	11.051.820.036	-	522.532.756
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	24.237.900	24.237.900	-	-
Phí và lệ phí	-	1.288.977.928	4.160.334.288	4.806.473.968	-	642.838.248
Cộng	-	7.086.251.931	37.198.857.346	40.637.590.743	52.957.569	3.700.476.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.760.413.501	426.720.480
Trích trước CP bảo dưỡng điện lực, sửa chữa tài sản	-	1.094.068.282
Các khoản trích trước khác	1.223.524.000	1.966.357.000
- Trích trước chi phí hoạt động của HĐQT, BKS (@)	1.206.250.000	1.946.500.000
- Trích trước chi phí lãi vay	17.274.000	19.857.000
Cộng	2.983.937.501	3.487.145.762

(@) Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2018 phê duyệt chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Chi phí tổ chức đại hội cổ đông; Thù lao và thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2018 không vượt quá 2,5%/Lợi nhuận sau thuế TNDN.

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	128.631.915	30.337.653
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	6.192.903	6.193.043
Cổ tức phải trả	233.706.002	186.586.002
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	3.494.020.560	3.494.020.560
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.977.809	3.977.809
Cộng	3.866.529.189	3.721.115.067

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.683.750.000	5.811.250.000	5.683.750.000	5.811.250.000
Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	5.683.750.000	5.811.250.000	5.683.750.000	5.811.250.000
Cộng	5.683.750.000	5.811.250.000	5.683.750.000	5.811.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	38.208.555.357	729.608.565	5.683.750.000	33.254.413.922
Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	38.208.555.357	729.608.565	5.683.750.000	33.254.413.922
Cộng	38.208.555.357	729.608.565	5.683.750.000	33.254.413.922
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	5.683.750.000			5.811.250.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	32.524.805.357			27.443.163.922

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05/01/2005. Mục đích vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Theo đó, thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (trong đó có 4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2009/HĐTCTS ngày 24/09/2009.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2017	200.000.000.000	49.864.750	9.295.547.846	8.702.462.201	57.416.935.594
Tăng trong năm	-	-	6.914.177.932	6.682.513.085	133.650.261.703
Giảm trong năm	-	-	-	-	102.279.204.102
Số dư tại 31/12/2017	200.000.000.000	49.864.750	16.209.725.778	15.384.975.286	88.787.993.195
Số dư tại 01/01/2018	200.000.000.000	49.864.750	16.209.725.778	15.384.975.286	88.787.993.195
Tăng trong năm	119.999.690.000	-	4.960.635.630	4.962.635.585	99.252.711.682
Giảm trong năm	-	49.864.750	16.200.000.000	15.200.000.000	165.485.565.800
Số dư tại 31/12/2018	319.999.690.000	-	4.970.361.408	5.147.610.871	22.555.139.077

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2018 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, trong năm 2018 Công ty đã phát hành thành công 11.999.969 cổ phần để tăng vốn điều lệ 119.999.690.000 đồng từ các nguồn như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển của Công ty: 16.200.000.000 đồng;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 15.200.000.000 đồng;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: 88.599.690.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.999.969	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.999.969	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.999.969	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	88.787.993.195	57.416.935.594
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	99.252.711.682	133.650.261.703
Phân phối lợi nhuận	165.485.565.800	102.279.204.102
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	88.599.690.000	30.000.000.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	30.000.000.000
- Tăng vốn điều lệ (i)	88.599.690.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (ii)	76.885.875.800	72.279.204.102
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.960.635.630	6.914.177.932
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.962.635.585	6.682.513.085
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.962.635.585	6.682.513.085
Tạm ứng cổ tức	61.999.969.000	52.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	22.555.139.077	88.787.993.195

(i) Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2018.

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Điều lệ và và Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 18/04/2018 như sau:

- Toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2018, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế.
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế.

d. Cổ tức

- Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2018 đã quyết định chia cổ tức năm 2017 bằng tiền là 26%/vốn điều lệ (tương ứng 52.000.000.000 đồng). Toàn bộ số cổ tức này đã được Công ty chi trả trong năm 2017.
- Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2018 đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 30.000.000.000 đồng). Ngày 29/07/2018, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 06CT/HĐQT quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 31.999.969.000 đồng). Công ty đã chốt danh sách và tiến hành chi trả cổ tức trong năm 2018.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán điện thương phẩm	149.867.217.598	194.437.991.732
Cộng	149.867.217.598	194.437.991.732

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn điện thương phẩm	43.648.839.917	50.011.943.471
Cộng	43.648.839.917	50.011.943.471

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.489.945.953	3.471.738.422
Cổ tức được chia	3.377.000.000	3.377.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	10.517.136
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	109.239.327
Cộng	8.866.945.953	6.968.494.885

27. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	628.521.337	927.021.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	88.125.000	625.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	729.608.565	-
Cộng	1.446.254.902	927.646.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương và các khoản phải trích theo lương	4.339.374.230	4.146.560.389
Chi phí Hội đồng quản trị (Thù lao, hội họp)	2.469.010.877	3.863.099.670
Các khoản khác	1.559.523.467	1.663.547.419
Cộng	8.367.908.574	9.673.207.478

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	105.209.848.257	141.145.616.858
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện)	100.348.423.641	138.239.730.738
- Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	4.861.424.616	2.905.886.120
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.135.711.069)	43.827.888
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	2.241.288.931	3.420.827.888
+ Chi phí HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	1.776.000.000	3.239.086.380
+ Chi phí không được trừ khác	465.288.931	181.741.508
- Điều chỉnh giảm (TN miễn thuế từ cổ tức được chia)	3.377.000.000	3.377.000.000
Thu nhập chịu thuế	104.074.137.188	141.189.444.746
- Thu nhập của hoạt động SXKD chính	99.212.712.572	138.283.558.626
- Thu nhập khác	4.861.424.616	2.905.886.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.893.556.180	14.409.533.087
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	9.921.271.257	13.828.355.863
- Thu nhập khác	972.284.923	581.177.224
Thuế TNDN được giảm	4.960.635.629	6.914.177.932
- Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	4.960.635.629	6.914.177.932
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.957.136.575	7.495.355.155
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.932.920.551	7.495.355.155
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo biên bản kiểm tra của cơ quan thuế	24.216.024	-

30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	572.621.275	1.075.233.518
Chi phí nhân công	13.822.903.489	13.343.426.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.162.119.168	14.213.532.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.175.836.126	5.209.848.136
Chi phí khác bằng tiền	20.283.268.433	25.843.110.535
Cộng	52.016.748.491	59.685.150.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2018 USD	01/01/2018 USD
Nợ phải trả tài chính	1.430.605,03	1.680.605,03

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	127.480.000	-	127.480.000
Chi phí phải trả	2.983.937.501	-	2.983.937.501
Vay và nợ thuê tài chính	5.811.250.000	27.443.163.922	33.254.413.922
Phải trả khác	3.731.704.371	-	3.731.704.371
Cộng	12.654.371.872	27.443.163.922	40.097.535.794

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.205.450	-	13.205.450
Chi phí phải trả	3.487.145.762	-	3.487.145.762
Vay và nợ thuê tài chính	5.683.750.000	32.524.805.357	38.208.555.357
Phải trả khác	3.684.584.371	-	3.684.584.371
Cộng	12.868.685.583	32.524.805.357	45.393.490.940

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.883.106.689	-	12.883.106.689
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Phải thu khách hàng	13.804.637.401	-	13.804.637.401
Phải thu về cho vay	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Phải thu khác	6.147.399.424	-	6.147.399.424
Cộng	127.835.143.514	-	127.835.143.514

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.543.671.948	-	32.543.671.948
Phải thu khách hàng	23.866.651.985	-	23.866.651.985
Phải thu về cho vay	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Phải thu khác	6.464.590.294	-	6.464.590.294
Cộng	92.874.914.227	-	92.874.914.227

Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung	Nhà đầu tư
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Công ty con

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	149.867.217.598	194.437.991.732
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cho vay	20.000.000.000	30.000.000.000
	Lãi cho vay	2.260.083.670	1.740.000.000
	Thu hồi lãi vay	640.000.000	100.000.000
	Cổ tức được nhận	3.377.000.000	-

c. Các giao dịch khác

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương của Tổng Giám đốc	537.216.667	627.879.100
Thù lao HĐQT	568.000.000	528.000.000
Tiền thưởng cho HĐQT	2.961.827.425	885.000.000

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 23 tháng 01 năm 2019